CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT- CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL
Ký ngày: 27/8/2026 15:01:50

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**02 – 04**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**05 – 06**
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	**07 – 51**
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	***07 – 10***
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	***11***
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	***12 – 13***
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	***14 – 51***

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (tên cũ là Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201282851 ngày 05 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 26 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15: 865.543.430.000 VND.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải ,Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại	: 0225 324 6789
Email	: info@hhpglobaljsc.com
Mã số thuế	: 0 2 0 1 2 8 2 8 5 1

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 51).

Các sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ Tịch	
Bà Trần Thị Thu Phương	Phó Chủ Tịch	
Bà Nguyễn Thị Ngân	Ủy Viên	
Ông Bùi Minh Đức	Ủy viên	
Bà Lê Thị Nguyên	Ủy viên	
Bà Nguyễn Trần Phương Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2026
Ông Nguyễn Minh Tú	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Trần Thị Thu Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vinh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm ngày 26/03/2026
Bà Nguyễn Trần Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 26/03/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trịnh Thị Hương	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Hạnh	Thành viên

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật chứng khoán sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành, công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0201282351 CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Thị Thu Phương
Tổng Giám đốc

Số : 16.06.01/2026/BCTC-NTVHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần HHP GLOBAL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 07 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA– Chi nhánh phía Bắc với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA– Chi nhánh phía Bắc với dạng kết luận chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0102054412-001 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Tuân

GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.041.421.083.816**	**1.037.810.150.793**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.332.259.973**	**19.797.492.831**
1. Tiền	111		9.332.259.973	19.797.492.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**177.887.380.886**	**180.030.436.467**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	177.887.380.886	180.030.436.467
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**332.867.055.738**	**326.991.993.450**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	220.090.818.367	252.992.129.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	58.365.696.844	24.873.226.962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6a	54.410.540.527	49.126.636.498
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**507.358.428.744**	**484.577.542.711**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	507.358.428.744	484.577.542.711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**13.975.958.475**	**26.412.685.334**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	4.431.511.576	6.735.135.452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		9.544.336.524	19.671.827.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	110.375	5.722.225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.592.692.881.903**	**1.640.106.097.358**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.692.833.325**	**1.692.833.325**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.6b	1.692.833.325	1.692.833.325
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.8	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.290.365.602.294**	**1.337.693.210.645**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.217.817.323.253	1.261.463.936.446
- *Nguyên giá*	*222*		*1.364.951.887.002*	*1.363.905.370.705*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(147.134.563.749)*	*(102.441.434.259)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	71.705.083.624	75.265.622.296
- *Nguyên giá*	*225*		*83.382.506.631*	*83.382.506.631*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(11.677.423.007)*	*(8.116.884.335)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	843.195.417	963.651.903
- *Nguyên giá*	*228*		*1.204.564.875*	*1.204.564.875*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(361.369.458)*	*(240.912.972)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thàn	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.774.912.302**	**5.774.912.302**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	5.774.912.302	5.774.912.302
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**250.230.000.000**	**249.770.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.3	219.930.000.000	176.070.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.3	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.3	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	-	43.400.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**44.629.533.982**	**45.175.141.086**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	44.629.533.982	45.175.141.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.634.113.965.719**	**2.677.916.248.151**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.652.409.831.633**	**1.718.730.012.971**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.038.144.797.367**	**1.032.639.663.791**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	38.721.046.767	65.513.114.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	481.419.468	1.982.034.320
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	5.550.400.613	5.933.954.199
5. Phải trả người lao động	315		1.942.956.406	2.054.480.526
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	9.430.096.183	6.425.775.131
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	96.301.892.776	94.408.355.114
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	879.625.311.302	854.845.783.721
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	6.091.673.852	1.476.166.080
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**614.265.034.266**	**686.090.349.180**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	614.265.034.266	686.090.349.180
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**981.704.134.086**	**959.186.235.180**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		865.543.430.000	865.543.430.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*865.543.430.000*	*865.543.430.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.033.997.270	9.233.457.770
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.126.706.816	84.409.347.410
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*74.808.268.410*	*31.726.497.148*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*27.318.438.406*	*52.682.850.262*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.634.113.965.719**	**2.677.916.248.151**
			-	-

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.417.154.260.862	1.215.279.197.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.417.154.260.862	1.215.279.197.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.303.884.572.606	1.136.445.718.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.269.688.256	78.833.478.169
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.577.674.563	11.474.778.385
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	62.669.830.557	37.943.301.631
Trong đó: chi phí đi vay	24		62.406.433.334	37.580.094.115
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.025.379.587	7.810.811.362
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.156.006.358	7.909.549.265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.996.146.317	36.644.594.296
12. Thu nhập khác	31	VI.7	39.250.500	235.682.191
13. Chi phí khác	32	VI.8	25.372.565	273.670.578
14. Lợi nhuận khác	40		13.877.935	(37.988.387)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.010.024.252	36.606.605.909
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	10.691.585.846	6.338.424.331
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.318.438.406	30.268.181.578
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.456.631.978.383	1.232.133.141.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.240.072.683.235)	(1.245.516.226.018)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.634.638.974)	(10.888.239.158)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(59.950.963.011)	(36.393.163.464)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.075.139.432)	(8.355.216.871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.236.755.939	9.575.120.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.896.886.289)	(16.128.310.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***32.238.423.381***	***(75.572.893.670)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.046.516.297)	(12.826.707.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	101.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.460.000.000)	(54.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.580.000.000	81.170.302.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(19.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.268.612.197	5.669.608.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.342.095.900***	***10.014.203.378***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		797.555.387.149	815.047.595.044
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(838.775.859.568)	(739.139.118.933)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.825.314.914)	(5.842.694.225)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47.045.787.333)***	***70.065.781.886***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10.465.268.052)**	**4.507.091.594**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**19.797.492.831**	**6.345.399.287**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.194	(62.680)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9.332.259.973**	**10.852.428.201**
			-	-

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (tên cũ là Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201282851 ngày 05 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (Nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 26 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15: 865.543.430.000 VND.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải ,Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại	: 0225 324 6789
Email	: info@hhpglobaljsc.com
Mã số thuế	: 0 2 0 1 2 8 2 8 5 1

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất giấy bao bì carton.

  Chi tiết: Sản xuất giấy bao bì carton từ nguyên liệu chính là giấy phế liệu;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ: Không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà	Lô 3, Tổ 40, TT Nhà hát kịch, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản,quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	30%	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro	771 Quang Trung, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất gia công, sản xuất giấy vệ sinh, sản xuất gia công sản phẩm giấy dân dụng và kinh doanh các sản phẩm liên quan về giấy	80%	80%
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh HHP	Lô CN2 Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Xã Tiên Lãng, TP Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại Sản xuất phân phối hơi nước	51%	51%
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	Lô E8 Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất giấy bao bì carton	51%	51%

(*) Hiện các công ty con, công ty liên kết đều đang hoạt động bình thường.

9. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 công ty có 180 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 184 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch:

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

+ Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

+ Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

+ Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Áp dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

+ Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

+ Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

+ Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

+ Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Công ty áp dụng tỷ giá hối đoái để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc thiết bị	06 - 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay

vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy

kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát schung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.445.819.927	1.705.410.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.886.440.046	18.092.082.655
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*5.244.412.533*	*13.316.267.944*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*728.416.164*	*4.575.828.322*
Các ngân hàng khác	*913.611.349*	*199.986.389*
Cộng	**9.332.259.973**	**19.797.492.831**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	175.404.698.193	-	175.712.289.765	-
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tiên Sơn (1)	*115.304.668.055*	-	*115.304.668.055*	
Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh TP Hà Nội (2)	*11.300.000.000*	-	*7.300.000.000*	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	*15.880.030.138*	-	*15.607.621.710*	-
Woori bank Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (4)	*18.270.000.000*	-	*17.870.000.000*	-
Ngân hàng Huanan Commercial - CN Hồ Chí Minh (5)	*14.650.000.000*	-	*19.630.000.000*	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.482.682.693		4.318.146.702	
Cộng	**177.887.380.886**	**-**	**180.030.436.467**	**-**

(1) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn, tổng số tiền 115.304.668.055 VND, hiện đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn.

(2) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng First Comperial Bank - Chi nhánh thành phố Hà Nội, tổng số tiền 11.300.000.000 VND, hiện đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng First Comperial Bank – Chi nhánh thành phố Hà Nội.

(3) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh , tổng số tiền 15.880.030.138 VND, hiện đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(4) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, tổng số tiền 18.270.000.000 VND, hiện đang được thế chấp cho các khoản vay tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng.

(5) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng Huanan Commercial - CN TP.Hồ Chí Minh, tổng số tiền 14.650.000.000 VND, hiện đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Huanan Commercial - CN Hồ Chí Minh.

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền cho vay - Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên (*)	-	-	43.400.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**43.400.000.000**	**-**

(*) Là khoản cho vay Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên (Công ty con) theo Hợp đồng cho vay tiền có điều kiện chuyển đổi thành cổ phần ngày 28/08/2025 giữa Công ty Cổ phần HHP GLOBAL và Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên về việc hỗ trợ Công ty con đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Nhà máy giấy công suất 100.000 tấn/năm tại Phú Yên do Công ty con là chủ đầu tư, theo đó Công ty Cổ phần HHP GLOBAL cam kết cho vay bổ sung 43.860.000.000 đồng thông qua cơ chế cho vay không tính lãi và chuyển đổi thành cổ phần trong đợt tăng vốn điều lệ tiếp theo của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên (không muộn hơn 30/06/2026).

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***219.930.000.000***	-	***176.070.000.000***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro (a)	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh HHP (b)	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên (c)	200.430.000.000	-	156.570.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***30.000.000.000***	-	***30.000.000.000***	-
Công ty cổ phần tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà (d)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***300.000.000***	-	***300.000.000***	-
Công ty Cổ phần Verig Holdings (e)	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	**250.230.000.000**	**-**	**206.370.000.000**	**-**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109749005 thay đổi lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro là 18.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL tại Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro là 14.400.000.000 đồng, chiếm 80% vốn thực góp.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0202211229 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh HHP là 10.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL tại Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh HHP là 5.100.000.000 đồng, chiếm 51% vốn thực góp.

(c) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12.05.1-2023/NQ-HHP-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2023 quyết định đầu tư góp vốn 51 tỷ đồng tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty.
Theo biên bản họp HĐQT số 2401.4/2025/BB-HHP-HĐQT thông qua việc góp vốn giai đoạn 2 51 tỷ đồng tăng số vốn góp vào Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên lên 102 tỷ chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn.
Theo nghị quyết số 01/2025/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông quyết định góp thêm 54,57 tỷ đồng tăng số vốn góp vào Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên lên 156,57 tỷ chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn.
Theo nghị quyết số 01/2026/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông quyết định góp thêm 43,86 tỷ đồng tăng số vốn góp vào Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên lên 200,43 tỷ chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn. Đến thời điểm

ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL đã góp được 200.430.000.000 đồng, chiếm 51% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên.

(d) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108828180 thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Hoàng Hà là 100.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần HHP GLOBAL nắm giữ 3.000.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL đã góp được 30.000.000.000 đồng, chiếm 30% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Hoàng Hà.

(e) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108771752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL cam kết đầu tư vào Công ty Cổ phần Verig Holdings là 300.000.000 VND, tương đương 0,6% vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***244.393.200***	-
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	244.393.200	-
Phải thu các khách hàng khác	***219.846.425.167***	***252.992.129.990***
Công ty TNHH Bao Bì Quốc Tế B&B	15.978.806.253	19.582.035.800
Công ty Cổ Phần Bao Bì Công Nghệ Thuận Phát	24.260.894.208	17.023.356.936
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Phát Triển Dịch Vụ Nhất Long	-	20.058.000.000
Công ty TNHH Việt Cường	23.824.948.484	10.328.374.559
Các khách hàng khác	155.781.776.222	186.000.362.695
Cộng	**220.090.818.367**	**252.992.129.990**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***58.365.696.844***	***24.873.226.962***
Canusa Hershman Recycling Company	-	8.050.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Đạt VN	10.562.000.000	4.000.000.000
POTENTIAL INDUSTRIES	-	2.502.000.000
SOURCEONE VENTURES	-	3.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vũ Gia Miền Trung	12.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển dịch vụ Nhất Long	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	10.562.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	15.241.696.844	1.821.226.962
Cộng	**58.365.696.844**	**24.873.226.962**

6. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***54.410.540.527***	-	***49.126.636.498***	-
Ký cược, ký quỹ	718.000.000	-	335.000.000	-
Tạm ứng	48.588.776.094	-	43.249.690.435	-
Tiền thuế GTGT của hợp đồng thuê tài chính	2.902.880.515	-	3.339.802.063	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.200.883.918	-	2.202.144.000	-
Cộng	**54.410.540.527**	-	**49.126.636.498**	-

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc tài sản thuê tài chính	1.692.833.325	-	1.692.833.325	-
Cộng	**1.692.833.325**	-	**1.692.833.325**	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	220.901.837.790	-	162.134.603.199	-
Công cụ, dụng cụ	30.223.046.942	-	28.494.205.873	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.730.422.261	-	7.032.691.516	-
Sản phẩm	22.904.219.911	-	7.589.435.836	-
Hàng hóa	230.598.901.840	-	279.326.606.287	-
Cộng	**507.358.428.744**	-	**484.577.542.711**	-

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	1.935.569.495	569.987.109
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.495.942.081	6.165.148.343
Cộng	**4.431.511.576**	**6.735.135.452**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước 1 lần (*)	43.540.682.000	43.540.682.000
Công cụ dụng cụ	992.308.683	1.170.271.699
Các chi phí trả trước dài hạn khác	96.543.299	464.187.387
Cộng	**44.629.533.982**	**45.175.141.086**

(*) Là tiền thuê đất trả trước một lần tại lô đất CN2, Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng theo quyết định thuê đất số 3874/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê đất đến 17/7/2070, tổng số tiền thuê đất cho cả thời gian thuê là 52.458.653.000 VND. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 06/2029 theo quyết định số 4128/QĐ-CTHPH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục thuế Hải Phòng, tổng số tiền được miễn là 8.917.971.000 VND. Số tiền thuê đất còn lại là 43.540.682.000 VND được phân bổ vào chi phí kể từ tháng 07/2029 đến hết thời gian thuê.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	453.860.368.440	901.029.502.022	9.015.500.243	1.363.905.370.705
Mua trong kỳ	-	492.820.000	553.696.297	1.046.516.297
Số cuối kỳ	**453.860.368.440**	**901.522.322.022**	**9.569.196.540**	**1.364.951.887.002**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*998.774.737*	*10.633.089.678*	*2.677.050.929*	*14.308.915.344*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	21.450.297.911	76.378.933.473	4.612.202.875	102.441.434.259
Khấu hao trong kỳ	7.999.711.851	36.295.445.430	397.972.209	44.693.129.490
Số cuối kỳ	**29.450.009.762**	**112.674.378.903**	**5.010.175.084**	**147.134.563.749**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	432.410.070.529	824.650.568.549	4.403.297.368	1.261.463.936.446
Số cuối kỳ	**424.410.358.678**	**788.847.943.119**	**4.559.021.456**	**1.217.817.323.253**

Một số tài sản cố định đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.296.530.128.136 VND và 1.175.526.627.238 VND (số đầu năm là 1.296.530.128.136 VND và 1.223.692.940.560 VND).

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	83.382.506.631	83.382.506.631
Số cuối kỳ	**83.382.506.631**	**83.382.506.631**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	8.116.884.335	8.116.884.335
Khấu hao trong kỳ	3.560.538.672	3.560.538.672
Số cuối kỳ	**11.677.423.007**	**11.677.423.007**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	75.265.622.296	75.265.622.296
Số cuối kỳ	**71.705.083.624**	**71.705.083.624**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.204.564.875	1.204.564.875
Số cuối kỳ	**1.204.564.875**	**1.204.564.875**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	240.912.972	240.912.972
Khấu hao trong kỳ	120.456.486	120.456.486
Số cuối kỳ	**361.369.458**	**361.369.458**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	963.651.903	963.651.903
Số cuối kỳ	**843.195.417**	**843.195.417**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	5.774.912.302	-	-	5.774.912.302
Cộng	**5.774.912.302**	**-**	**-**	**5.774.912.302**

(*) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án "di dời, mở rộng nhà máy Giấy Hoàng Hà" tại cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Tổng chi phí đầu tư theo Báo cáo kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo quyết toán chi phí dự án hoàn thành ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.274.097.061.465 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Ngày 04 tháng 02 năm 2025, nhà máy mới đã kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm và chính thức đi vào hoạt động nên giá trị TSCĐ đã kết chuyển trong kỳ là 1.274.097.061.464 đồng (chưa bao gồm thuế

GTGT). Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm còn lại 5.774.912.302 đồng là giá trị dở dang của phần ép cọc hạng mục nhà kho số 09 (hạng mục này đã được điều chỉnh quy hoạch để mở rộng diện tích, nâng số tầng cao, điều chỉnh công năng nhằm tối ưu diện tích sử dụng đất cho nhà máy).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	***14.164.006.819***	***14.164.006.819***	***14.107.957.050***	***14.107.957.050***
Công ty Cổ Phần Năng Lượng Xanh HHP	14.164.006.819	14.164.006.819	14.107.957.050	14.107.957.050
Phải trả các nhà cung cấp khác	***24.557.039.948***	***24.557.039.948***	***51.405.157.650***	***51.405.157.650***
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Giao Nhận An Phú	528.293.316	528.293.316	1.222.072.244	1.222.072.244
Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà	3.121.186.342	3.121.186.342	15.459.892.376	15.459.892.376
Công ty TNHH Vương An Phú	977.932.450	977.932.450	8.136.406.052	8.136.406.052
Các nhà cung cấp khác	19.929.627.840	19.929.627.840	26.586.786.978	26.586.786.978
Cộng	**38.721.046.767**	**38.721.046.767**	**65.513.114.700**	**65.513.114.700**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***481.419.468***	***1.982.034.320***
Công ty Cổ phần Sản xuất Giấy Mỹ Hương	-	1.746.946.688
Công ty Cổ phần In và Bao bì Quảng Ninh	215.675.792	-
Các khách hàng khác	265.743.676	235.087.632
Cộng	**481.419.468**	**1.982.034.320**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	586.482.092	(586.482.092)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.933.954.199	-	10.691.585.846	(11.075.139.432)	5.550.400.613	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.722.225	41.905.148	(36.293.298)	-	110.375
Các loại thuế khác	-	-	376.340.420	(376.340.420)	-	-
Cộng	**5.933.954.199**	**5.722.225**	**11.696.313.506**	**(12.074.255.242)**	**5.550.400.613**	**110.375**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, nước là 5%, hàng tiêu thụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***9.430.096.183***	***6.425.775.131***
Chi phí đi vay phải trả	8.400.810.068	5.945.339.745
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.029.286.115	480.435.386
Cộng	**9.430.096.183**	**6.425.775.131**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***342.000.000***	***718.000.000***
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	342.000.000	718.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***95.959.892.776***	***93.690.355.114***
Kinh phí công đoàn	635.838.488	657.390.228
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	500.000.000
Phải trả tiền hợp tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS (*)	1.300.000.000	-
Phải trả tiền thanh toán L/C	93.024.054.288	92.532.964.886
Cộng	**96.301.892.776**	**94.408.355.114**

(*) Là khoản hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng Dự án Nhà ở tại 194 Kiều Hạ - Đông Hải- Hải Phòng theo hợp đồng số 2803/2026/HĐHT/HHP-NHS ngày 28/03/2026 giữa Công ty Cổ phần HHP Global và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, theo đó Công ty Cổ phần HHP Global góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và các tài sản khác với giá trị là 231.730.000.000 đồng tương đương với 73,3% vốn góp của nhà đầu tư, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS góp 84.270.000.000 đồng tương đương với 26,7% vốn góp của nhà đầu tư, mỗi bên được hưởng lợi nhuận sau thuế tương đương với tỷ lệ vốn góp, việc phân chia lợi nhuận cụ thể sẽ được các bên thống nhất bằng phụ lục hợp đồng.

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***879.625.311.302***	***879.625.311.302***	***854.845.783.721***	***854.845.783.721***
Vay ngắn hạn ngân hàng	765.974.681.474	765.974.681.474	755.195.153.893	755.195.153.893
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)	*477.525.628.566*	*477.525.628.566*	*499.913.959.709*	*499.913.959.709*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (b)	*40.603.648.525*	*40.603.648.525*	*54.887.775.966*	*54.887.775.966*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (c)	*73.741.086.020*	*73.741.086.020*	*21.622.761.000*	*21.622.761.000*
Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh Hà Nội (d)	*52.754.899.330*	*52.754.899.330*	*27.374.797.028*	*27.374.797.028*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (e)	*41.018.432.674*	*41.018.432.674*	*48.223.008.896*	*48.223.008.896*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (f)	*42.929.486.304*	*42.929.486.304*	*42.991.076.966*	*42.991.076.966*
Ngân hàng Huanan Commercial Bank-CN Hồ Chí Minh (g)	*37.401.500.055*	*37.401.500.055*	*60.181.774.328*	*60.181.774.328*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	102.000.000.000	102.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	11.650.629.828	11.650.629.828	11.650.629.828	11.650.629.828
Cộng	**879.625.311.302**	**879.625.311.302**	**854.845.783.721**	**854.845.783.721**

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026-HĐCVHM/NHCT284-0201282851 ngày 15/6/2026 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/06/2026 đến hết ngày 15/06/2027. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy bao bì và các sản phẩm liên quan thuộc ngành giấy. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT284-QTS HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2024/HĐBĐ/NHCT284-HTK HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quyền thế chấp hàng hóa số 01/2024/VBSDBS HĐBĐ/NHCT284-HTK-HHP ngày 26/09/2024.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-TSGLVĐ-HHP-KIEUHA ngày 28/04/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK926926 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/04/2018 tại số 194 đường Kiều Hạ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-QTSDA/HHP ngày 09/08/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ dự án Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà, tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.
+ Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng quyền thế chấp tài sản số 01/2024/VBSDBS HĐBĐ/NHCT284-QTS-HHP ngày 26/09/2024.
+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2024/HĐBĐ/NHCT284-MMTB-HHP ngày 09/08/2024. Tài sản thế chấp là động sản từ dự án Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà, tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.
+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-QSDD-HHP-PHUONG ngày 26/08/2024, thế chấp thửa đất số 773, tờ bản đồ số 71 tại Phường Cộng Hòa, Thành phố Chí Linh, Hải Dương.
+ Các hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Công ty cổ phần HHP GLOBAL và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn.
+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/25/HM/14185005 ký ngày 18/07/2025 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 09/10/2025. Hạn mức cho vay không vượt quá 55.000.000.000 VND. Thời hạn Cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:
+ Nhà kho và văn phòng làm việc hình thành trên đất của Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà, Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101149782 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/12/2017 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 792947 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016.
+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số: BD 772273 số vào sổ cấp GCN: CH00531 4690/2010/QĐ-UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010 địa chỉ tại: số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, theo hợp đồng thế chấp số 3819.2020/HĐTC ngày 24/9/2020 và các phụ lục sửa đổi kèm theo.
+ Thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC-TSBĐS ngày 20/06/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo ký giữa khách hàng và ngân hàng.
+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên thửa đất số 459, tờ bản đồ số 5, diện tích 171,0 m2 có địa chỉ tại: Thửa N6-18 lô N6, Dự án xây dựng nhà ở thương mại, phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 01/25/HĐTC/14185005 ngày 03/10/2025.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BCLC-5228-01 ký ngày 14/04/2025 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ký ngày 14/04/2026. Hạn mức tín dụng được cấp là 200.000.000.000 VND trong đó: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND; hạn mức L/C: 200.000.000.000 VND; hạn mức chiết khấu Hối phiếu đòi nợ: 200.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng đến hết ngày 14/07/2026. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy, bột giấy các loại. Thời hạn mỗi khoản vay không vượt quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:
+ Hợp đồng thế chấp số BCLC-61140-01 ngày 23/5/2025. Tài sản đảm bảo là 2 chiếc xe ô tô BKS 15K-286.42 và BKS 15K-284.81.
+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên 3 thửa đất: thửa đất số 474, tờ bản đồ số 5, diện tích 133,0 m2 có địa chỉ tại: Thửa N6-26 lô N6, Dự án xây dựng nhà ở thương mại, phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng; thửa đất số 476, tờ bản đồ số 5, diện tích 133,0 m2 có địa chỉ tại: Thửa N6-27 lô N6, Dự án xây dựng nhà ở thương mại, phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng; thửa đất số 481, tờ bản đồ số 5, diện tích 133,0 m2 có địa chỉ tại Thửa N6-28 lô N6, Dự án xây dựng nhà ở thương mại, phường Hưng Đạo, TP. Hải Phòng; Giá trị tài sản thế chấp là 17.909.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số BCLC-13137-HDTC-01 ngày 06/01/2026.

(d) Là khoản vay Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30250099 ngày 08 tháng 10 năm 2025. Hạn mức tín dụng 80 tỷ VND. Lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng kỳ tính lãi. Mục đích chỉ dùng khoản tín dụng được cấp để nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với khoản ứng vay được cấp dưới hình thức Chuyển trả theo chứng từ nhập khẩu, chấp nhận trả tiền đổi lấy chứng từ mua trong nước. Thư tín dụng trả ngay là 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày góp vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản/biện pháp sau:
- Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho ngân hàng hưởng lợi.
- Tiền gửi tài khoản.
- Bất động sản: theo hợp đồng thế chấp tài sản số LUR-BD 112/08 được bên vay ký kết ngày 10/11/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thế chấp cho Ngân hàng First Commercial Bank, LTD. Thành phố Hà Nội hưởng lợi.

(e) Là khoản vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023. Thỏa thuận gia hạn số 04 – sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023 này được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025. Giá trị hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức gia hạn theo Thỏa thuận số 04 đến ngày 08/08/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giấy Kraft, kinh doanh bột giấy, giấy phế liệu, giấy nguyên liệu. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ điều chỉnh ba tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Điều kiện sử dụng hạn mức tín dụng là hoàn tất các thủ tục thế chấp tài khoản tiền gửi trước giải ngân. Giá trị gốc của tài khoản tiền gửi phải luôn bằng ít nhất 30% tổng dư nợ tại bất kỳ thời điểm nào.

(f) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN123003865/WBVN2026/202 ký ngày 21/04/2026. Hạn mức tín dụng được cấp là 43.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức đến 20 tháng 4 năm 2027, thời hạn vay của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và được bảo lãnh bởi cá nhân bà Trần Thị Thu Phương, Tổng Giám đốc Công ty.

(g) Là khoản vay Ngân hàng Huanan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/35/2026 ngày 28/05/2026. Hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 19/05/2026. Mục đích vay: Tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất và tài trợ ngắn hạn cho việc mua sắm nguyên vật liệu hoặc các yêu cầu về vốn lưu động khác. Khoản vay được đảm bảo bởi:
- Hợp đồng đảm bảo bằng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn số HNHCMCTD-6/2024 ngày 28/05/2024.
- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương.
- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Vinh Quang.
- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	755.195.153.893	797.555.387.149	-	(786.775.859.568)	765.974.681.474
Vay dài hạn đến hạn trả	88.000.000.000	-	58.000.000.000	(44.000.000.000)	102.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.650.629.828	-	5.825.314.914	(5.825.314.914)	11.650.629.828
Cộng	**854.845.783.721**	**797.555.387.149**	**63.825.314.914**	**(836.601.174.482)**	**879.625.311.302**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***614.265.034.266***	***614.265.034.266***	***686.090.349.180***	***686.090.349.180***
Vay dài hạn ngân hàng	506.000.000.000	506.000.000.000	564.000.000.000	564.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)	*430.342.105.271*	*430.342.105.271*	*464.000.000.000*	*464.000.000.000*
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc (b)	*75.657.894.729*	*75.657.894.729*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Nợ thuê tài chính	24.265.034.266	24.265.034.266	30.090.349.180	30.090.349.180
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(c)	*21.955.293.504*	*21.955.293.504*	*26.957.849.796*	*26.957.849.796*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (d)	*2.309.740.762*	*2.309.740.762*	*3.132.499.384*	*3.132.499.384*
Vay dài hạn các cá nhân khác (e)	84.000.000.000	84.000.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
Cộng	**614.265.034.266**	**614.265.034.266**	**686.090.349.180**	**686.090.349.180**

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024-HDDCVDADDT/NHCT284-DU AN HHP ngày 11 tháng 07 năm 2024, Hạn mức tín dụng của khoản vay là 745.202.000.000 đồng với thời hạn là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Mục đích cho vay tái tài trợ toàn bộ dư nợ gốc vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Hải Phòng để thanh toán các khoản chi phí hợp, lý hợp lệ, hợp pháp đầu tư Dự án di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:

+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2024/HĐBĐ/NHCT284-CP HHP-PHUONG, tài sản thế chấp là hai triệu cổ phiếu HHP của bà Trần Thị Thu Phương.

(b) Là khoản vay ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 0774-2025/HHP/001 ký ngày 27/08/2025 và phụ lục số 01 ký ngày 15/12/2025. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 200.000.000.000 đồng với thời hạn vay đến hết 31/05/2031. Mục đích cho vay là trả nợ trước hạn khoản vay dự án đầu tư số 01/2024-HĐCVDAĐT/NHCT284-DU AN HHP ngày 11/07/2024 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam –

Chi nhánh Tiên Sơn và Công ty Cổ phần HHP Global. Tài sản đảm bảo là Thư bảo lãnh được cấp bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn.

(c) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.22.19/CTTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là lò hơi tầng sôi công suất 38.5 tấn thuộc dự án nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 46.860.000.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 35.145.000.000 VND, thời gian cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.06/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là 12 xe nâng thương hiệu UNICARRIERS và LIUGONG, tổng giá trị tài sản cho thuê là 10.880.892.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 9.067.410.000 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.07/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điện mặt trời áp mái, tổng giá trị tài sản cho thuê là 15.792.379.704 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 11.844.284.778 VND, thời gian cho thuê là 72 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.08/CTTC ký ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là bàn cân điện tử 80 tấn, tổng giá trị tài sản cho thuê là 927.234.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 741.787.200 VND, thời gian cho thuê là 48 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

(d) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chinh TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2309019P2 ký ngày 28 tháng 09 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điều hòa, quạt gió, tổng giá trị tài sản cho thuê là 4.267.191.642 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 3.285.737.564 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2310414P2 ký ngày 28 tháng 11 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống bơm tuần hoàn tái sử dụng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 2.246.329.227 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.021.696.304 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310413P2 ký ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là dây chuyền nghiền rác, tổng giá trị tài sản cho thuê là 3.228.145.360 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.905.330.824 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

(e) Là khoản vay các cá nhân với thời hạn 3 năm, mục đích để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 5%/năm.

Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	564.000.000.000	-	-	(58.000.000.000)	506.000.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	92.000.000.000	-	(8.000.000.000)	-	84.000.000.000
Nợ thuê tài chính	30.090.349.180	-	-	(5.825.314.914)	24.265.034.266
Cộng	**686.090.349.180**	**-**	**(8.000.000.000)**	**(63.825.314.914)**	**614.265.034.266**

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	831.009.751	2.400.269.750	-	3.231.279.501
Quỹ phúc lợi	645.156.329	2.400.269.750	(185.031.728)	2.860.394.351
Cộng	**1.476.166.080**	**4.800.539.500**	**(185.031.728)**	**6.091.673.852**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	865.543.430.000	7.522.689.196	35.148.034.296	908.214.153.492
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	52.682.850.262	52.682.850.262
Trích lập các quỹ	-	1.710.768.574	(3.421.537.148)	(1.710.768.574)
Số dư cuối năm trước	**865.543.430.000**	**9.233.457.770**	**84.409.347.410**	**959.186.235.180**
Số dư đầu năm nay	865.543.430.000	9.233.457.770	84.409.347.410	959.186.235.180
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	27.318.438.406	27.318.438.406
Trích lập các quỹ	-	4.800.539.500	(9.601.079.000)	(4.800.539.500)
Số dư cuối kỳ này	**865.543.430.000**	**14.033.997.270**	**102.126.706.816**	**981.704.134.086**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.554.343	86.554.343
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.554.343	86.554.343
- *Cổ phiếu phổ thông*	*86.554.343*	*86.554.343*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.554.343	86.554.343
- *Cổ phiếu phổ thông*	*86.554.343*	*86.554.343*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c) Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2026/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 05 năm 2026 quyết định phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025
Trích lập quỹ khen thưởng : 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025
Trích lập quỹ phúc lợi : 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức : 6,5% (Dự kiến trong năm 2026)

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

A, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,59	164.177,79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	852.043.821.980	766.979.196.390
Doanh thu bán thành phẩm	561.974.147.402	445.573.833.776
Doanh thu khác	3.136.291.480	2.726.166.884
Cộng	**1.417.154.260.862**	**1.215.279.197.050**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh HHP	2.538.284.638	2.120.449.138
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	226.290.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	821.618.029.436	756.063.095.662
Giá vốn của thành phẩm đã bán	479.689.363.921	378.334.982.986
Giá vốn khác	2.577.179.249	2.047.640.233
Cộng	**1.303.884.572.606**	**1.136.445.718.881**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	3.705.556.616	4.431.968.828
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.428.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	872.117.947	1.614.059.557
Cộng	**4.577.674.563**	**11.474.778.385**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	62.406.433.334	37.580.094.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	164.279.572	346.355.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	99.117.651	16.852.055
Cộng	**62.669.830.557**	**37.943.301.631**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	868.699.539	537.766.899
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.189.249	14.194.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.867.454	110.290.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.905.144.179	7.148.558.876
Các chi phí khác	7.479.166	-
Cộng	**10.025.379.587**	**7.810.811.362**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.046.722.786	2.648.295.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	556.902.087	341.588.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	740.924.742	638.139.045
Thuế, phí và lệ phí	1.420.144.369	495.947.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.530.307	2.191.027.309
Các chi phí khác	530.782.067	1.594.552.201
Cộng	**7.156.006.358**	**7.909.549.265**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	131.683.200
Thu nhập khác	39.250.500	103.998.991
Cộng	**39.250.500**	**235.682.191**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	9.372.566	212.265.746
Chi phí khác	15.999.999	61.404.832
Cộng	**25.372.565**	**273.670.578**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ nà	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.010.024.252	36.606.605.909
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.447.904.978	(4.914.484.254)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	*9.372.566*	*212.265.746*
Chi phí không được trừ khác	*15.999.999*	*50.000.000*
Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*243.000.000*	*252.000.000*
Chi phí lãi vay không được trừ	*15.179.532.413*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	*(5.428.750.000)*
Thu nhập chịu thuế	53.457.929.230	31.692.121.655
Thu nhập tính thuế	53.457.929.230	31.692.121.655
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***10.691.585.846***	***6.338.424.331***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.691.585.846**	**6.338.424.331**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi nhập gốc	272.408.428	292.037.984
Chuyển cho vay thành vốn góp	43.860.000.000	45.000.000.000
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	22.669.969.859	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Bà Trần Thị Thu Phương dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn; Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, cụ thể:

Thông tin	Diện tích	Địa chỉ	Thuộc sở hữu	Giá trị TSĐB
GCN số CV 316697, số vào sổ cấp GCN: CH-12544 do UBND TP Chí Linh, Hải Dương cấp ngày 29/06/2020	156m^2	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Bà Trần Thị Thu Phương	3.000.000.000 VND
GCN số BV 467332, số vào sổ cấp GCN: CH-01264 do UBND quận Hà Đông, TP. Hà Nội cấp ngày 17/10/2014	113,4m^2	Tiêu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Trần Nhật Đức	23.413.208.940 VND

Ngoài ra, Bà Trần Thị Thu Phương và Ông Nguyễn Vinh Quang còn ký phát hành bảo lãnh cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng: Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng; Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2026, không còn Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Chức danh	**Năm nay**	**Năm trước**
Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Trần Thi Thu Phương	Phó chủ tịch HĐQT	378.000.000	144.816.667
Nguyễn Minh Tú (miễn nhiệm ngày 15/05/2026)	Ủy viên HĐQT	27.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Ngân	Ủy viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bùi Minh Đức	Ủy viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Lê Thị Nguyên	Ủy viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Trần Phương Linh (bổ nhiệm ngày 15/05/2026)	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	129.725.000	-
Trịnh Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát	174.000.000	42.293.333
Đinh Thị Hồng	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Đinh Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Vinh Quang	Phó Tổng Giám đốc	269.545.000	180.033.333
Trần Trung Kiên (bổ nhiệm ngày 26/03/2026)	Phó Tổng Giám đốc sản xuất	232.925.000	-
Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng	120.760.000	-

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh HHP	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên		
Phải thu về cho vay	460.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	-	384.657.534
Thu tiền lãi cho vay	-	384.657.534
Chuyển tiền góp vốn	-	19.000.000.000
Bù trừ tiền cho vay và góp vốn	43.860.000.000	45.000.000.000
Phải thu tiền bán hàng	244.393.200	-
Phải trả tiền mua hàng	11.305.720.800	-
Trả tiền mua hàng	11.305.720.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro		
Phải trả tiền mua hàng	80.406.000	49.010.400
Trả tiền mua hàng	80.406.000	46.310.400
Phải thu tiền cổ tức lợi nhuận được chia	-	2.000.000.000
Công ty cổ phần năng lượng xanh HHP		
Phải trả tiền mua hàng	46.649.244.600	32.403.952.800

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trả tiền mua hàng	43.861.019.750	27.116.505.600
Phải thu tiền bán hàng	2.732.175.081	2.279.401.529
Thu tiền bán hàng	-	2.260.477.081
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	2.732.175.081	18.924.448

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2, V.3, V.4, V.13./.

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.332.259.973	19.797.492.831	9.332.259.973	19.797.492.831
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177.887.380.886	180.030.436.467	177.887.380.886	180.030.436.467
Phải thu khách hàng	220.090.818.367	252.992.129.990	220.090.818.367	252.992.129.990
Các khoản phải thu khác	56.103.373.852	50.819.469.823	56.103.373.852	50.819.469.823
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	250.230.000.000	249.770.000.000	250.230.000.000	249.770.000.000
Cộng	**713.643.833.078**	**753.409.529.111**	**713.643.833.078**	**753.409.529.111**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.493.890.345.568	1.540.936.132.901	1.493.890.345.568	1.540.936.132.901
Phải trả người bán	38.721.046.767	65.513.114.700	38.721.046.767	65.513.114.700
Các khoản phải trả khác	107.674.945.365	102.888.610.771	107.674.945.365	102.888.610.771
Cộng	**1.640.286.337.700**	**1.709.337.858.372**	**1.640.286.337.700**	**1.709.337.858.372**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	879.625.311.302	614.265.034.266	-	1.493.890.345.568
Phải trả người bán	38.721.046.767	-	-	38.721.046.767
Các khoản phải trả khác	107.674.945.365	-	-	107.674.945.365
Cộng	**1.026.021.303.434**	**614.265.034.266**	**-**	**1.640.286.337.700**
Số đầu năm				
Vay và nợ	854.845.783.721	686.090.349.180	-	1.540.936.132.901
Phải trả người bán	65.513.114.700	-	-	65.513.114.700
Các khoản phải trả khác	102.888.610.771	-	-	102.888.610.771
Cộng	**1.023.247.509.192**	**686.090.349.180**	**-**	**1.709.337.858.372**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA– Chi nhánh phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA– Chi nhánh phía Bắc.

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

	Mã số	Số liệu được trình bày lại	Số liệu theo báo cáo trước đây
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	180.030.436.467	
Phải thu ngắn hạn khác	135	49.126.636.498	229.157.072.965
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	43.400.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	43.400.000.000

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thu Hiền	Phạm Thị Thủy	Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**